

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV niên độ 2021 - 2022

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 69

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 17 tháng 06 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cón và các sản phẩm phụ sau cón; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
	Thành viên	Tái trúng cử ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	Bầu cử ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Trúng cử ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	bỏ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Phát Tín	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.731.807.828.611	12.577.330.513.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.525.942.825.447	1.823.297.113.682
111	1. Tiền		1.048.462.910.514	1.008.162.514.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.477.479.914.933	815.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.031.299.193.750	1.239.955.689.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	806.283.626.819	671.893.844.171
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(29.749.551.218)	(67.055.613.671)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.254.765.118.149	635.117.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.548.095.822.760	6.219.459.439.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.258.257.695.432	1.439.713.356.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.233.589.010.562	3.018.336.296.112
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		42.767.526.567	272.662.918
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.114.861.020.350	1.811.707.695.287
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(101.486.847.057)	(50.570.570.961)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.416.906	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	4.485.933.117.244	3.158.779.109.857
141	1. Hàng tồn kho		4.508.790.058.523	3.176.587.967.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.856.941.279)	(17.808.857.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.536.869.410	135.839.161.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	25.074.467.204	25.488.691.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		111.201.588.588	97.009.072.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	4.260.813.618	13.341.397.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.725.688.589.880	7.893.568.735.300
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		324.563.445.550	134.910.654.507
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		173.817.631.076	97.009.546.692
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		88.050.000.000	3.085.633.364
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	103.487.714.921	77.766.758.024
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(40.791.900.447)	(42.951.283.573)
220	II. Tài sản cố định		4.576.223.117.744	3.922.472.696.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.526.525.330.689	3.495.944.778.665
222	Nguyên giá		8.862.091.864.485	8.315.932.564.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.335.566.533.796)	(4.819.987.786.161)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	78.982.362.310	96.193.621.914
225	Nguyên giá		109.925.772.534	114.851.907.684
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.943.410.224)	(18.658.285.770)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	970.715.424.745	330.334.295.978
228	Nguyên giá		1.113.316.178.550	407.760.556.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(142.600.753.805)	(77.426.260.224)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	582.588.104.100	577.878.136.995
231	1. Nguyên giá		665.792.536.525	633.621.394.024
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(83.204.432.425)	(55.743.257.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		278.912.055.793	404.248.687.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	278.912.055.793	404.248.687.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.617.278.343.540	1.411.279.203.604
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	2.121.742.694.293	366.562.215.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	337.528.804.240	941.013.453.920
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(49.673.154.993)	(6.976.465.677)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	207.680.000.000	110.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.346.123.523.153	1.442.779.355.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.191.565.778.499	1.303.267.123.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		35.146.556.582	26.067.595.226
269	3. Lợi thế thương mại	19	119.411.188.072	113.444.636.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.457.496.418.491	20.470.899.249.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.827.057.207.885	12.232.594.239.837
310	I. Nợ ngắn hạn		15.123.962.296.528	8.571.563.364.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.708.979.844.051	489.992.316.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	1.301.675.876.675	501.412.293.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	22	221.753.581.152	201.989.164.313
314	4. Phải trả người lao động	22	94.119.116.236	35.379.211.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	416.962.614.713	359.259.431.252
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.370.706.109	4.143.413.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	2.533.088.328.736	855.570.226.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	8.784.820.087.460	6.049.524.116.092
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	136.952.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.111.479.808	74.156.239.862
330	II. Nợ dài hạn		2.703.094.911.357	3.661.030.875.170
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	248.310.008	20.866.365.084
337	2. Phải trả dài hạn khác		43.190.599.931	6.327.952.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	2.400.568.926.815	3.342.233.158.448
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	26	-	159.503.889.694
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		237.608.658.085	116.373.610.831
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		21.478.416.518	13.725.898.793
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.630.439.210.606	8.238.305.009.422
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.630.596.527.895	8.238.306.813.157
411	1. Vốn cổ phần	28	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	28	6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	28	-	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	28	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	(449.110.411.495)	(289.277.815.455)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	28	37.185.991.053	16.593.053.101
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	1.426.772.972.818	843.611.740.035
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		762.752.261.705	265.024.407.850
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		664.020.711.113	578.587.332.185
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		840.137.159.967	55.282.588.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(157.317.289)	(1.803.735)
431	1. Nguồn kinh phí		(157.317.289)	(1.803.735)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.457.496.418.491	20.470.899.249.259

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.515.771.828.574	4.180.174.603.744	18.372.815.713.832	14.940.490.283.184
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(7.844.994.817)	(4.410.238.960)	(47.455.094.757)	(15.622.657.469)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.507.926.833.757	4.175.764.364.784	18.325.360.619.075	14.924.867.625.715
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(4.987.428.164.022)	(3.462.941.661.102)	(16.028.734.745.693)	(12.708.943.157.204)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		520.498.669.735	712.822.703.682	2.296.625.873.382	2.215.924.468.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	274.821.377.564	200.281.842.768	1.116.436.904.112	498.576.913.809
22	7. Chi phí tài chính	30	(298.340.289.167)	(248.124.175.779)	(1.002.543.759.336)	(853.002.037.811)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(217.831.600.440)	(221.531.513.965)	(781.857.263.208)	(691.890.712.661)
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		19.307.129.029	5.615.534.674	33.376.665.137	22.966.160.615
25	9. Chi phí bán hàng	31	(167.602.184.927)	(140.673.176.537)	(652.392.400.705)	(532.041.650.804)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(188.790.467.578)	(276.699.117.473)	(663.471.744.655)	(561.053.555.001)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.894.234.656	253.223.611.335	1.128.031.537.935	791.370.299.319
31	12. Thu nhập khác	32	64.084.067.549	2.490.053.282	104.656.464.940	47.695.259.333
32	13. Chi phí khác	32	(23.542.277.059)	(20.137.385.448)	(230.813.878.111)	(55.465.608.618)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	32	40.541.790.490	(17.647.332.166)	(126.157.413.171)	(7.770.349.285)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		200.436.025.146	235.576.279.169	1.001.874.124.764	783.599.950.034
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(34.471.162.058)	(68.651.688.755)	(206.131.876.748)	(151.576.778.257)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33	4.339.648.854	4.158.296.405	22.068.829.467	18.345.283.288
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		170.304.511.942	171.082.886.819	817.811.077.483	650.368.455.065
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		167.425.817.334	172.960.331.952	829.074.179.965	645.041.044.359
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.878.694.608	(1.877.445.133)	(11.263.102.479)	5.327.410.706
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	457,54	306,00	1.448,65	932,00
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	445,42	280,33	1.284,80	906,00

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.001.874.124.764	783.599.950.034
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12 13 14 15 18	495.726.943.438	454.273.798.191
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		66.784.414.081	102.385.377.641
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.695.661.722)	1.085.246.309
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(286.929.705.512)	(196.045.437.432)
06	Chi phí lãi vay	30	784.155.797.765	691.890.712.661
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.053.915.912.814	1.837.189.647.404
09	Tăng các khoản phải thu		(1.984.260.426.681)	(753.995.391.511)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.252.207.044.773)	(635.433.166.379)
11	Tăng các khoản phải trả		3.346.005.530.534	865.396.802.021
12	Giảm chi phí trả trước		115.020.564.240	39.557.474.746
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(109.869.493.883)	(283.954.836.581)
14	Tiền lãi vay đã trả		(805.362.479.186)	(709.186.571.966)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(121.051.788.251)	(159.187.708.942)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.249.482.337)	(72.534.419.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.161.941.292.477	127.851.829.780
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(186.606.995.227)	(347.932.042.951)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		68.014.766.971	95.034.783.382
23	Tiền chi cho vay		(867.206.889.804)	(246.330.520.514)
24	Tiền thu hồi cho vay		80.000.000.000	139.308.690.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.972.237.157.683)	(274.225.952.623)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	37.261.677.856
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		234.487.088.234	131.872.475.725
28	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		515.693.523.108	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.127.855.664.401)	(465.010.889.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 17 tháng 06 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.635 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3.690 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (“TTC Gia Lai”)	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (“Công ty BHC”) (Trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	87,58
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
17	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	90,20	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	75,73	75,73
11	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	83,88
12	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	75,73	100,00
13	Global Mind Australia Pty Ltd.	Australia	Đầu tư và cung cấp vốn	65,13	86,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tiền mặt	4.663.597.227	3.693.260.660
Tiền gửi ngân hàng	1.043.799.313.287	1.004.469.254.138
Các khoản tương đương tiền	1.477.479.914.933	815.134.598.884
TỔNG CỘNG	2.525.942.825.447	1.823.297.113.682

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện				
Gia Lai (“GEG”)	46.648.098	740.074.381.675	38.316.455	637.827.821.671
Công ty Cổ phần Du				
lịch Thành Thành				
Công (“VNG”)	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác	932.000	31.721.651.221	-	15.022.500
Đầu tư khác	-	436.593.923	-	-
TỔNG CỘNG	49.280.098	806.283.626.819	40.016.455	671.893.844.171
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(29.749.551.218)		(67.055.613.671)
GIÁ TRỊ THUẦN		776.534.075.601		604.838.230.500

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu các bên liên quan	37.727.673.540	15.044.805.327
Phải thu các bên khác	2.220.530.021.892	1.424.668.550.733
TỔNG CỘNG	2.258.257.695.432	1.439.713.356.060
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(15.791.457.897)	(5.461.112.618)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.242.466.237.535	1.434.252.243.442

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	4.233.589.010.562	3.018.336.296.112
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	28.900.522.153	356.377.882.072
Trả trước cho nông dân (*)	1.226.624.048.911	516.011.729.288
Trả trước cho các bên khác	2.978.064.439.498	2.145.946.684.752
Dài hạn	173.817.631.076	97.009.546.692
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	12.373.000.000	-
Trả trước cho nông dân (*)	161.444.631.076	97.009.546.692
TỔNG CỘNG	4.407.406.641.638	3.115.345.842.804
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(43.207.743.634)	(41.378.336.894)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(40.791.900.447)	(42.951.283.573)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.323.406.997.557	3.031.016.222.337

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	2.114.861.020.350	1.811.707.695.287
Đặt cọc thuê đất (*)	783.470.851.120	1.196.353.761.507
Vốn đã góp chờ cấp giấy chứng nhận cổ phần (**)	363.142.592.000	-
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	639.783.843.187	355.087.140.373
Lãi phải thu	273.557.552.326	195.274.190.684
Tạm ứng nhân viên	26.188.275.128	19.171.040.726
Khác	28.717.906.589	45.821.561.997
Dài hạn	103.487.714.921	77.766.758.024
Đặt cọc thuê đất	30.638.734.595	22.500.103.070
Góp vốn hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	51.772.000.000
Khác	21.076.980.326	3.494.654.954
TỔNG CỘNG	2.218.348.735.271	1.889.474.453.311
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(42.487.645.526)	(3.731.121.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.175.861.089.745	1.885.743.331.862
Trong đó:		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	787.928.296.111	1.302.235.726.538
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	1.387.932.793.634	583.507.605.324

(*) Khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phúc hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân đã thông báo về việc tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn thành đăng ký mua thêm cổ phần và hoàn tất khoản đặt cọc, duy trì tỉ lệ sở hữu 37% và Toàn Hải Vân vẫn là công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.124.150.554.012	(2.254.208.924)	1.181.757.293.151	(1.826.092.644)
Hàng hóa	1.791.863.437.327	(79.674.706)	879.376.621.859	(2.771.075.442)
Nguyên vật liệu	889.665.069.434	(19.283.898.550)	605.343.996.584	(12.870.840.583)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	366.323.908.836	-	468.371.704.167	-
Công cụ và dụng cụ	27.800.062.422	(898.310.497)	35.497.427.127	(340.848.602)
Hàng đang đi đường	259.463.885.524	(340.848.602)	5.621.822.782	-
Hàng gửi đi bán	49.523.140.968	-	619.101.458	-
TỔNG CỘNG	4.508.790.058.523	(22.856.941.279)	3.176.587.967.128	(17.808.857.271)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	25.074.467.204	25.488.691.285
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	-	8.281.225.072
Tiền thuê đất trả trước	1.967.420.076	-
Chi phí vụ chờ kết chuyển	-	5.260.902.971
Khác	23.107.047.128	11.946.563.242
Dài hạn	1.191.565.778.499	1.303.267.123.794
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	938.591.087.393	947.491.509.138
Chi phí hom giống dài hạn	7.388.084.771	75.052.367.221
Tiền thuê đất trả trước	159.417.010.266	218.742.927.382
Công cụ, dụng cụ	6.322.145.965	21.506.682.574
Khác	79.847.450.104	40.473.637.479
TỔNG CỘNG	1.216.640.245.703	1.328.755.815.079

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	1.513.468.215.162	6.356.691.824.578	314.346.539.188	58.017.362.606	73.408.623.292	8.315.932.564.826
Tăng do hợp nhất kinh doanh	91.866.806.391	66.748.831.792	9.073.469.918	252.145.817	60.102.500	168.001.356.418
Mua mới	8.515.831.251	85.816.920.955	32.222.822.653	2.465.755.174	57.639.486	129.078.969.519
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.238.819.083	126.395.794.024	1.837.311.920	-	-	136.471.925.027
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.087.679.334	1.213.201.471	-	-	15.300.880.805
Xóa sổ	(3.711.018.214)	(11.039.489.054)	-	-	-	(14.750.507.268)
Thanh lý	(549.067.390)	(69.164.591.844)	(8.073.154.654)	(352.661.420)	-	(78.139.475.308)
Phân loại lại	122.784.516.660	(124.372.866.896)	1.321.054.236	267.296.000	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.106.102.744	100.360.018.608	21.357.543.082	372.486.032	-	190.196.150.466
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.808.720.205.687	6.545.524.121.497	373.298.787.814	61.022.384.209	73.526.365.278	8.862.091.864.485
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	824.268.410.164	3.731.921.721.680	159.532.283.260	37.996.454.288	66.268.916.769	4.819.987.786.161
Tăng do hợp nhất kinh doanh	34.563.816.457	41.520.529.875	6.017.024.959	196.720.638	-	82.298.091.929
Khấu hao trong kỳ	50.510.679.572	309.729.829.923	21.283.534.420	4.094.926.507	827.610.483	386.446.580.905
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	110.548.790	-	-	-	110.548.790
Xóa sổ	(146.537.425)	-	-	-	-	(146.537.425)
Thanh lý	(318.983.677)	(24.105.388.332)	(4.673.219.869)	(189.852.668)	-	(29.287.444.546)
Phân loại lại	254.664.893	(958.857.890)	-	11.317.092	11.317.092	(681.558.813)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.557.171.596	46.050.656.070	10.031.305.355	199.933.774	-	76.839.066.795
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	929.689.221.580	4.104.269.040.116	192.190.928.125	42.309.499.631	67.107.844.344	5.335.566.533.796
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	689.199.804.998	2.624.770.102.898	154.814.255.928	20.020.908.318	7.139.706.523	3.495.944.778.665
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	879.030.984.107	2.441.255.081.381	181.107.859.689	18.712.884.578	6.418.520.934	3.526.525.330.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	110.450.392.013	4.401.515.671	114.851.907.684
Thuê mới trong năm	9.423.995.731	879.480.816	10.303.476.547
Mua lại tài sản thuê tài chính	(14.022.948.226)	(1.206.663.471)	(15.229.611.697)
	<u>110.450.392.013</u>	<u>4.401.515.671</u>	<u>114.851.907.684</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
	<u>105.851.439.518</u>	<u>4.074.333.016</u>	<u>109.925.772.534</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	17.808.538.637	849.747.133	18.658.285.770
Khấu hao trong năm	16.132.658.143	426.027.182	16.558.685.325
Mua lại tài sản thuê tài chính	(3.415.122.168)	(747.889.913)	(4.163.012.081)
	<u>17.808.538.637</u>	<u>849.747.133</u>	<u>18.658.285.770</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
	<u>30.415.525.822</u>	<u>527.884.402</u>	<u>30.943.410.224</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	92.641.853.376	3.551.768.538	96.193.621.914
	<u>92.641.853.376</u>	<u>3.551.768.538</u>	<u>96.193.621.914</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	75.435.913.696	3.546.448.614	78.982.362.310
	<u>75.435.913.696</u>	<u>3.546.448.614</u>	<u>78.982.362.310</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	342.538.298.666	65.185.877.602	36.379.934	407.760.556.202
Tăng do hợp nhất kinh doanh	660.452.591.662	100.000.000	4.914.450.743	665.467.042.405
Mua mới	-	13.219.305.618	527.001.150	13.746.306.768
Thanh lý	(1.535.758.931)	-	-	(1.535.758.931)
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.963.662.500	21.822.722.864	-	27.786.385.364
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	91.646.742	-	91.646.742
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.007.418.793.897	100.419.552.826	5.477.831.827	1.113.316.178.550
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	52.162.697.623	25.227.182.667	36.379.934	77.426.260.224
Tăng do hợp nhất kinh doanh	637.026.376	59.499.980	1.358.505.439	2.055.031.795
Hao mòn trong kỳ	53.274.831.352	9.731.026.692	272.106.520	63.277.964.564
Thanh lý	(187.076.349)	-	-	(187.076.349)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	28.573.571	-	28.573.571
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	105.887.479.002	35.046.282.910	1.666.991.893	142.600.753.805
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	290.375.601.043	39.958.694.935	-	330.334.295.978
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	901.531.314.895	65.373.269.916	3.810.839.934	970.715.424.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	388.270.085.245	245.351.308.779	633.621.394.024
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	29.049.833.652	29.049.833.652
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.428.529.689	(307.220.840)	3.121.308.849
	<u>391.698.614.934</u>	<u>274.093.921.591</u>	<u>665.792.536.525</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>391.698.614.934</u>	<u>274.093.921.591</u>	<u>665.792.536.525</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	47.678.694.766	8.064.562.263	55.743.257.029
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	15.108.240.919	15.108.240.919
Khấu hao trong năm	9.009.886.937	2.891.430.185	11.901.317.122
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	451.617.355	-	451.617.355
	<u>57.140.199.058</u>	<u>26.064.233.367</u>	<u>83.204.432.425</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>57.140.199.058</u>	<u>26.064.233.367</u>	<u>83.204.432.425</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	<u>340.591.390.479</u>	<u>237.286.746.516</u>	<u>577.878.136.995</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>334.558.415.876</u>	<u>248.029.688.224</u>	<u>582.588.104.100</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự án hệ thống điện mặt trời	94.518.709.429	188.050.121.057
Dự án công nghệ thông tin	86.993.291.389	62.233.649.063
Dự án chuỗi tại nông trường Thành Long	-	41.883.613.413
Dự án cải tạo lò hơi	-	37.103.760.024
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	92.393.630.567	56.100.856.598
Khác	5.006.424.408	18.876.687.751
	278.912.055.793	404.248.687.906

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	2.121.742.694.293	366.562.215.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	337.528.804.240	941.013.453.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	207.680.000.000	110.680.000.000
TỔNG CỘNG	2.666.951.498.533	1.418.255.669.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(49.673.154.993)	(6.976.465.677)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.617.278.343.540	1.411.279.203.604

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	400.136.786.228	41,65	2.082.900	366.562.215.361	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	129.957.261.347	30,00	-	-	-
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	12.587.251.475	30,00	-	-	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	37.113.672	1.579.061.395.242	37,01	-	-	-
TỔNG CỘNG				2.121.742.694.293			366.562.215.361	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	360.341.700.000
Đầu tư mới trong kỳ	1.559.489.781.742
Tăng do hợp nhất kinh doanh	105.501.997.987
	<hr/>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.025.333.479.729
	<hr/>
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	6.220.515.361
Tăng do hợp nhất kinh doanh	56.812.050.473
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	33.376.648.730
	<hr/>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	96.409.214.564
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	366.562.215.361
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.121.742.694.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	% sở hữu	Ngày 30 tháng 6	% sở hữu
	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị ghi sổ VND	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	-	594.279.765.337	18,76
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (**)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	-	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	1.940.478.186	6,74
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	-	13,8
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất kinh doanh tinh bột khoai mì	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.635.620.356	1.635.620.356	-
TỔNG CỘNG		337.528.804.240	941.013.453.920	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(49.673.154.993)	(6.976.465.677)	
GIÁ TRỊ THUẬN		287.855.649.247	934.036.988.243	

(*) Vào ngày 29 tháng 03 năm 2022, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua 18.350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (THV) nâng tổng tỷ lệ sở hữu lên 37% và THV trở thành Công ty liên kết tại ngày này.

(**) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua 57,07% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (“Tanisugar”) nâng tổng tỷ lệ sở hữu lên 63,99% và Tanisugar trở thành Công ty con tại ngày này. Nhóm Công ty cũng đồng kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong (CSNT) do Tanisugar nắm giữ 61,09% lợi ích vốn chủ sở hữu của CSNT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2021	196.175.605.787
Tăng trong kỳ	24.337.043.121
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	220.512.648.908
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Ngày 01 tháng 7 năm 2021	82.730.969.076
Phân bổ trong kỳ	18.370.491.760
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	101.101.460.836
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 7 năm 2021	113.444.636.711
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	119.411.188.072

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	15.820.326.069	64.998.706.600
Phải trả nông dân	240.467.961.961	61.548.206.251
Phải trả các bên khác	1.452.691.556.021	363.445.403.749
TỔNG CỘNG	1.708.979.844.051	489.992.316.600

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các bên liên quan (TM số 34)	7.689.701.272	20.466.923.454
Các bên khác	1.293.986.175.403	480.945.369.601
TỔNG CỘNG	1.301.675.876.675	501.412.293.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		<i>VND</i>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.614.721.754	93.625.078.931
Thuế giá trị gia tăng	31.434.167.397	67.033.281.923
Thuế thu nhập cá nhân	5.183.677.664	11.392.649.769
Khác	2.521.014.337	29.938.153.690
TỔNG CỘNG	221.753.581.152	201.989.164.313
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500.682.743	6.138.641.201
Thuế giá trị gia tăng	101.241.232.882	97.009.072.862
Thuế thu nhập cá nhân	81.385.946	544.829.815
Khác	10.639.100.635	6.657.926.711
TỔNG CỘNG	115.462.402.206	110.350.470.589

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	75.456.193.371	80.862.691.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.260.477.364	47.984.131.474
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	32.488.373.894	21.710.460.441
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	30.078.716.883	45.697.312.684
Chi phí mua nguyên vật liệu	49.260.858.160	13.123.177.885
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	-	39.542.448.350
Khác	182.417.995.041	110.339.209.236
TỔNG CỘNG	416.962.614.713	359.259.431.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ngắn hạn	2.533.088.328.736	855.570.226.313
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.308.408.651.894	715.494.673.000
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	54.726.417.182	24.165.675.528
Cổ tức	50.919.045.751	45.966.806.511
Ký quỹ	34.840.995.727	4.449.846.183
Lãi vay	80.321.113.783	16.011.894.070
Khác	3.872.104.399	49.481.331.021
Dài hạn	43.190.599.931	6.327.952.320
Ký quỹ	6.568.394.240	6.327.952.320
Khác	36.622.205.691	-
TỔNG CỘNG	2.576.278.928.667	861.898.178.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.536.234.148.394</i>	<i>832.136.012.079</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>40.044.780.273</i>	<i>29.762.166.554</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Thay đổi trong năm					Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		
Vay ngắn hạn	6.049.524.116.092	19.728.763.487.031	(17.747.602.838.911)	693.449.434.216	51.088.102.170	4.597.786.862	8.784.820.087.460	
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	5.350.173.669.340	19.443.265.817.041	(17.006.008.200.751)	-	29.632.102.170	(575.511.674)	7.816.487.876.126	
Vay bên khác (TM số 24.2)	36.051.208.518	406.451.699	(4.241.365.824)	-	-	-	32.216.294.393	
Vay bên liên quan (TM số 34)	5.607.095.901	1.392.904.099	(5.000.000.000)	-	20.000.000.000	-	22.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	244.656.180.676	262.629.175.900	(485.031.290.662)	491.004.486.666	1.456.000.000	5.173.298.536	519.887.851.116	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	390.290.466.660	333.783.333	(209.348.916.665)	200.213.333.344	-	-	381.488.666.672	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	22.745.494.997	20.735.354.959	(32.973.065.009)	2.231.614.206	-	-	12.739.399.153	
Vay dài hạn	3.342.233.158.448	146.010.754.327	(417.632.569.699)	(693.449.434.216)	728.000.000	22.679.017.955	2.400.568.926.815	
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	828.147.866.387	115.664.471.149	(199.459.208.519)	(491.004.486.666)	728.000.000	22.679.017.955	276.755.660.306	
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	2.458.450.794.768	18.442.827.707	(197.050.994.445)	(200.213.333.344)	-	-	2.079.629.294.686	
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	55.634.497.293	11.903.455.471	(21.122.366.735)	(2.231.614.206)	-	-	44.183.971.823	
TỔNG CỘNG	9.391.757.274.540	19.874.774.241.358	(18.165.235.408.610)	-	51.816.102.170	27.276.804.817	11.185.389.014.275	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.094.635.985.587	Từ ngày 12 tháng 07 năm 2022 đến ngày 09 tháng 12 năm 2022	Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.724.288.417	Từ ngày 07 tháng 07 năm 2022 đến ngày 11 tháng 07 năm 2022	Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	546.222.525.529	Từ ngày 09 tháng 07 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; cổ phiếu và hợp đồng tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	431.497.849.356	Từ ngày 07 tháng 07 năm 2022 đến 15 tháng 01 năm 2022	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	563.519.303.819	Từ ngày 10 tháng 09 năm 2022 đến 10 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	261.209.384.766	Từ ngày 04 tháng 07 năm 2021 đến ngày 24 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	113.281.616.948	Từ ngày 01 tháng 03 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	341.020.906.956	Kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	334.734.898.132	Từ ngày 04 tháng 07 năm 2022 đến ngày 28 tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất tại tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	216.251.160.118	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2022 đến ngày 11 tháng 02 năm 2023	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	190.422.435.586	Từ ngày 15 tháng 09 năm 2022 đến ngày 06 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	200.000.000.000	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	329.659.647.500	Ngày 03 tháng 09 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	Khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1	491.726.144.866	Từ ngày 28 tháng 02 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	399.220.640.640	Từ ngày 30 tháng 03 năm 2022 đến 09 tháng 12 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	245.965.910.725	Từ ngày 07 tháng 07 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Khoản vay này được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	114.757.795.455	Ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	115.170.000.000	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	198.628.560.193	3-6 tháng	Hợp đồng tiền gửi, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.150.000.000	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.934.979.226	Ngày 2 tháng 11 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	53.178.927.174	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Hợp đồng tiền gửi và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	250.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 26 tháng 7 năm 2022	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	59.998.234.424	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	47.507.471.946	Ngày 01 tháng 10 năm 2022 ngày 28 tháng 10 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	46.582.835.708	6 tháng	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	66.132.082.995	Kỳ hạn 5 tháng	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	42.629.738.821	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2022	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese-Singapore	54.022.001.238	45 ngày kể từ ngày giải ngân	Hợp đồng mua bán hàng hóa
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	230.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	149.999.000.000	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2022 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - CN Khánh Hòa	10.341.050.000	05 tháng	Chứng thư bảo lãnh
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	160.362.500.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2022 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho và khoản phải thu
TỔNG CỘNG	<u>7.816.487.876.126</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ</i>			
- VND	7.329.516.524.287		
- Đô la Mỹ	18.251.713		
- Kíp Lào	40.593.672.935		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding PTE. LTD	32.216.294.393	1.367.470,6	Ngày 24 tháng 6 năm 2022 ngày 25 tháng 12 năm 2029	Bổ sung vốn	Tín chấp

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	222.320.162.256		Hàng quý	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Đất, tài sản cố định và nhà máy
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	187.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	}	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng KEB Hana	112.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)</i>
	VND			
Oversea-Chinese Banking Corporation	162.353.687.235	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hối phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Đường Paya Lebar #10-51/52, Khu thương mại Paya Lebar, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	20.327.693.902	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2022 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.167.500.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến Ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)</i>
	<i>VND</i>			
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	75.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 09 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.018.468.029	Từ ngày 25 tháng 08 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh		Thanh toán hàng quý		Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
	1.456.000.000			
TỔNG CỘNG	796.643.511.422			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	276.755.660.306			
<i>Vay dài hạn</i>	519.887.851.116			
<i>VND</i>	411.969.661.931			
<i>USD</i>	16.189.188			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
	VND		
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	191.520.000.001	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	280.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii)	127.680.000,000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	<u>(38.082.038.643)</u>		
	2.461.117.961.358		
<i>Trong đó:</i>			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	191.520.000.000		
Trái phiếu dài hạn	2.269.597.961.358		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m² tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	16.014.362.676	47.282.623.993	63.296.986.669
Lãi thuê tài chính	3.274.963.523	3.098.652.170	6.373.615.693
Nợ gốc	12.739.399.153	44.183.971.823	56.923.370.976
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.317.504.556	63.438.661.013	91.756.165.569
Lãi thuê tài chính	5.572.009.559	7.804.163.720	13.376.173.279
Nợ gốc	22.745.494.997	55.634.497.293	78.379.992.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và chủ trương của Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 3 tháng 9 năm 2019. Theo đó, trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi sang cổ phần phổ thông trong vòng 3 năm từ ngày phát hành với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty và thời gian hạn chế chuyển nhượng là đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 5 tháng 8 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên tương ứng vào ngày này.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2021, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ghi nhận việc đệ trình Báo cáo số 212 của Công ty, và yêu cầu Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết cổ phiếu bổ sung theo quy định.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 27)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	7.209.708.312
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.009.686.791
Phát hành cổ phiếu hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	(163.513.576.485)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	-

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi								
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021										
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5,867,405,520,000	216,113,330,000	6,712,852,344,539	13,666,133,635	(5,502,116,030,924)	(127,041,441,949)	17,202,026,560	281,924,507,850	162,306,606,936	7,642,312,996,647
Phát hành thêm cổ phiếu	304,175,950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	304,175,950,000
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15,403,597,981)	(112,351,429,409)	(127,755,027,390)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	645,041,044,359	5,327,410,706	650,368,455,065
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(162,236,373,506)	-	-	-	(162,236,373,506)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(608,973,459)	-	-	(608,973,459)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(16,900,100,000)	-	(16,900,100,000)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(51,050,114,190)	-	(51,050,114,190)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	6,171,581,470,000	216,113,330,000	6,712,852,344,539	13,666,133,635	(5,502,116,030,924)	(289,277,815,455)	16,593,053,101	843,611,740,038	55,282,588,233	8,238,306,813,167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần							
<i>VND</i>										
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	340.732.623.167	340.732.623.167
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	7.446.173.869	455.385.051.054	462.831.224.923
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(16.943.665.931)	751.739.044.296	(11.263.102.480)	723.532.275.885
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(159.832.596.040)	-	-	-	(159.832.596.040)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	37.536.603.883	(37.185.991.053)	-	350.612.830
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(58.049.208.729)	-	(58.049.208.729)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(80.788.785.600)	-	(80.788.785.600)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(449.110.411.495)	37.185.991.053	1.426.772.972.818	840.137.159.967	9.630.596.527.895

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ	119.927.480.000	304.175.950.000
	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	80.788.785.600	21.590.610.354
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.252.870.275
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	71.667.973.876	35.658.700.000

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	967.862.466.872	645.041.044.359
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(59.749.208.729)	(32.252.052.218)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	908.113.258.143	612.788.992.141
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(80.788.785.600)	(51.050.114.190)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	827.324.472.543	561.738.877.951
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	626.869.666	602.657.704
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	17.061.579	17.061.579
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	643.931.245	619.719.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.448,65	932,00
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.284,80	906,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021
Tổng doanh thu	5.515.771.828.574	4.180.174.603.744
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	4.956.465.211.981	3.911.286.531.662
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	111.955.874.630	89.325.187.544
<i>Doanh thu bán điện</i>	27.453.831.435	28.959.484.964
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	104.605.435.287	58.305.107.497
<i>Doanh thu khác</i>	315.291.475.241	92.298.292.077
Trừ:	7.844.994.816	4.410.238.960
<i>Giảm giá hàng bán</i>	949.601.926	-
<i>Hàng bán trả lại</i>	146.686.923	1.976.640.083
<i>Chiết khấu thương mại</i>	6.748.705.967	2.433.598.877
Doanh thu thuần	5.507.926.833.757	4.175.764.364.784
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	4.949.896.952.631	3.906.508.179.381
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	111.955.874.630	89.325.187.544
<i>Doanh thu bán điện</i>	27.453.831.435	28.958.814.688
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	104.339.578.507	58.165.207.497
<i>Doanh thu khác</i>	314.280.596.554	92.806.975.674

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	141.942.933.834	44.053.016.578
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	75.764.732.050	137.064.648.919
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.881.403.138	751.140.489
Cổ tức	1.156.677.984	-
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	938.856.588	14.982.557.289
Khác	24.136.773.970	3.430.479.493
TỔNG CỘNG	274.821.377.564	200.281.842.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Giá vốn bán đường	4.439.137.892.775	3.239.198.040.072
Giá vốn bán mật đường	103.196.210.702	79.244.500.907
Giá vốn bán điện	20.848.666.088	21.869.761.145
Giá vốn bán phân bón	91.187.918.165	53.483.994.262
Khác	333.057.476.292	69.145.364.716
TỔNG CỘNG	<u><u>4.987.428.164.022</u></u>	<u><u>3.462.941.661.102</u></u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	217.831.600.440	201.979.331.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	42.186.505.846
Dự phòng giảm giá đầu tư	49.284.984.628	186.523.639
Chi phí tài chính khác	31.223.704.099	3.771.815.065
TỔNG CỘNG	<u><u>298.340.289.167</u></u>	<u><u>248.124.175.779</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.719.749.236	74.660.177.925
Chi phí nhân viên	26.678.572.473	31.424.508.637
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	17.539.311.069	18.226.820.318
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.642.568.973	918.863.405
Khác	13.021.983.176	15.442.806.252
TỔNG CỘNG	167.602.184.927	140.673.176.537
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	106.041.691.008	126.404.579.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.015.458.323	49.321.576.552
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(22.563.485.047)	67.137.525.838
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.782.847.726	4.475.510.667
Lợi thế thương mại	5.741.115.267	5.132.689.188
Khác	21.772.840.301	24.227.235.717
TỔNG CỘNG	188.790.467.578	276.699.117.473

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Thu nhập khác	64.084.067.549	2.490.053.282
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.226.558.440	545.818.026
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	947.329.663	1.183.984.642
Các khoản phạt	81.855.825	-
Khác	55.828.323.621	760.250.614
Chi phí khác	23.542.277.059	20.137.385.448
Lỗ thanh lý tài sản cố định	7.073.621.536	13.160.418.809
Các khoản phạt	4.362.135.705	95.768.474
Chi phí khác	12.106.519.818	6.881.198.165
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	40.541.790.490	(17.647.332.166)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.471.162.058	86.629.418.019
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	-	(17.977.729.264)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.339.648.854)	(4.158.296.405)
TỔNG CỘNG	30.131.513.204	64.493.392.350

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	102.542.857.070	117.226.383.843
		Cung cấp dịch vụ	39.550.000	51.023.700
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	7.577.058.718
		Thu nhập lãi	3.019.898.909	2.698.752.570
		Mua hàng hóa	2.120.657.000	88.519.596.710
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	21.195.918.011	100.649.098.733
		Nhận cung cấp dịch vụ	351.370.104	11.275.222.784
		Cung cấp dịch vụ	365.787.370	-
		Thu nhập lãi	-	6.457.439.697
		Mua nguyên liệu	-	7.690.493.911
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	2.248.038.623	1.832.000.000
		Cung cấp dịch vụ	604.356.792	-
		Mua hàng hóa	-	12.520.285.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	7.803.520.420	15.521.308.085
		Mua hàng hóa	1.379.477.158	598.313.376
		Cung cấp dịch vụ	86.563.636	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-
		Chi phí lãi vay	398.904.109	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	1.896.242.729	-
		Cung cấp dịch vụ	15.365.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	16.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.975.292.789	31.681.931.628
		Cung cấp dịch vụ	17.996.220	-
		Chi phí lãi vay	1.074.773.425	-
		Mua hàng hóa	502.363.018	31.181.177.123
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	370.748.280	-
		Nhận Cung cấp dịch vụ	6.731.548	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	4.763.732.876	-
		Thu hồi nợ cho vay ngắn hạn	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.277.778	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - CN Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	38.520.008.313	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.887.776.033	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.671.953.510	220.253.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	ĐỒNG CHỦ SỞ HỮU	Bán hàng hóa	4.651.671.750	123.938.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	19.547.049.081	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.691.050.885
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	1.969.223.166	2.509.562.222
TỔNG CỘNG			37.727.673.540	15.044.805.327

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	6.140.034.247	43.409.383.561
		Đặt cọc mua cổ phần	363.142.592.000	-
		Thu nhập lãi	645.669.864	5.076.327.529
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê đất	-	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	42.338.404.837
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Chi hộ	-	13.604.756.243
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	-	2.806.854.368
TỔNG CỘNG			787.928.296.111	1.302.235.726.538
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	6.187.378.488	4.686.063.239
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.780.860.215
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	263.534	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	1.502.059.250	-
TỔNG CỘNG			7.689.701.272	20.466.923.454

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	3.725.843.582	4.696.844.807
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	11.780.335.625	5.256.525.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	43.505.000	52.974.896.420
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.029.995	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	2.003.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	59.400.000	1.720.650.050
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	207.208.867	349.789.823
TỔNG CỘNG			15.820.326.069	64.998.706.600

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	1.464.109.588	29.459.503.856
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	29.459.503.856
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	-	302.662.698
TỔNG CỘNG			40.044.780.273	59.221.670.410

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
			VND	
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	6.187.378.488	4.686.063.239
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.780.860.215
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	263.534	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	1.502.059.250	-
TỔNG CỘNG			7.689.701.272	20.466.923.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	42.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	6.900.000.000	3.085.633.364
TỔNG CỘNG			49.400.000.000	3.085.633.364
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			22.000.000.000	-

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lương và thưởng	4.871.485.122	4.391.492.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	16.684	29.029
Mật rỉ (tấn)	957	9.520
Đường thô (tấn)	-	8.017
Đường hàng hóa (tấn)	-	3.491
Nợ khó đòi đã xử lý	-	978.835.460
Ngoại tệ các loại (điền số nguyên tệ)		
LAK	-	131.003.933
USD	560.251	3.537.055
BATH	-	451
EUR	250	250

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2022